

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hà Nội, tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

Số: 177/2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phải thu, trả trước, tạm ứng quá hạn thanh toán liên quan đến các công trình đã quyết toán từ những năm trước và chưa được đối chiếu đầy đủ. Đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty mới thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 20.421.130.545 đồng. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để xác định mức dự phòng cần phải trích lập bổ sung đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên để phản ánh trên báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2021.

Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến một số hợp đồng xây dựng tồn đọng kéo dài và hiện vẫn đang thực hiện công tác đối chiếu để quyết toán chi phí. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để xác định mức dự phòng cần phải trích lập liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên để phản ánh trên báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2021.

Tại ngày 30/06/2021, Tổng công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính chính thức của các công ty sau: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Môi trường VIWASEEN - Phương Hướng; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4; Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 - Viwaseen.15 là các Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng VIWASEEN - VIWASEEN.7; Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco; Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An là các Công ty liên kết nên chưa xác định được mức trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị này. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để xác định mức dự phòng cần phải trích lập liên quan đến khoản đầu tư nói trên để phản ánh đầy đủ trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2021.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		872.511.186.979	828.819.671.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93.870.698.934	110.699.540.671
1. Tiền	111		93.795.459.665	110.657.454.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.239.269	42.085.744
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.128.396.091	505.995.703.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	309.898.319.159	359.117.041.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	129.212.932.899	67.752.526.665
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	105.987.638.848	99.096.630.053
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.421.130.545)	(20.421.130.545)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		450.635.730	450.635.730
III. Hàng tồn kho	140	12	244.600.554.186	205.720.414.000
1. Hàng tồn kho	141		245.212.011.537	206.331.871.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(611.457.351)	(611.457.351)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.911.537.768	6.404.013.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.822.987.444	2.382.666.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.468.648.408	3.844.454.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	619.901.916	176.892.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.104.967.163	423.146.329.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		160.070.737.941	141.916.961.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	160.070.737.941	141.916.961.625
- Nguyên giá	222		223.277.845.747	201.370.054.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.207.107.806)	(59.453.093.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		56.500.000	56.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.500.000)	(56.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	11.554.143.316	11.685.274.922
- Nguyên giá	231		12.144.235.543	12.144.235.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(590.092.227)	(458.960.621)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.545.603.528	25.338.051.299
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	22.545.603.528	25.338.051.299
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		233.874.753.516	233.874.753.516
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	153.405.553.992	153.405.553.992
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	111.944.131.912	111.944.131.912
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	200.435.181	200.435.181
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.675.367.569)	(31.675.367.569)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.959.728.862	10.231.288.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	13.959.728.862	10.231.288.406
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.314.616.154.142	1.251.966.001.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021		01/01/2021	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		715.797.973.578		653.622.897.701	
I. Nợ ngắn hạn	310		680.167.930.050		629.101.602.226	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	238.615.248.737		275.254.957.396	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	196.199.748.035		130.084.217.247	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.292.155.173		3.867.866.362	
4. Phải trả người lao động	314		3.356.606.304		3.430.586.936	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	29.387.074.416		18.872.962.787	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	38.589.166.137		38.655.489.228	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	168.142.913.829		158.314.654.851	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		585.017.419		620.867.419	
II. Nợ dài hạn	330		35.630.043.528		24.521.295.475	
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	24.721.295.475		24.521.295.475	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	10.908.748.053		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		598.818.180.564		598.343.103.441	
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	598.818.180.564		598.343.103.441	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000		580.186.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000		580.186.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.410.337.065		1.410.337.065	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.221.843.499		16.746.766.376	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.746.766.376		13.769.889.779	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		475.077.123		2.976.876.597	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.314.616.154.142		1.251.966.001.142	

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Người lập



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiến

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	57.515.330.286	183.888.785.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.515.330.286	183.888.785.314
4. Giá vốn hàng bán	11	26	48.779.718.396	166.840.783.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.735.611.890	17.048.002.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.050.670.381	15.811.938.911
7. Chi phí tài chính	22	28	5.083.616.801	10.881.585.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.072.271.335	7.825.014.653
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.171.911.314	16.402.387.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		530.754.156	5.575.968.211
11. Thu nhập khác	31		1.046.000	9.334.503
12. Chi phí khác	32	30	56.723.033	3.464.263.522
13. Lợi nhuận khác	40		(55.677.033)	(3.454.929.019)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		475.077.123	2.121.039.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	419.765.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	40.804.570
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		475.077.123	1.660.468.868

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Ngọc Anh

Đoàn Vũ Tiên

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	475.077.123	2.121.039.192
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.920.012.358	3.849.836.425
- Các khoản dự phòng	03	-	3.654.324.961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.099.504	(1.870.377)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.050.670.381)	(15.810.059.195)
- Chi phí lãi vay	06	5.072.271.335	7.825.014.653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.573.210.061)	1.638.285.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.199.866.861)	2.203.772.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.880.140.186)	(11.664.709.661)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.669.589.995	(4.416.999.363)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.168.761.233)	502.421.988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.867.777.748)	(7.582.991.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(887.118.642)	(9.139.559.946)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.850.000)	(983.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.943.134.736)	(29.442.980.447)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.663.255.391)	(5.123.441.397)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.050.640.863	11.715.119.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.612.614.528)	6.591.677.652
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	141.450.674.015	146.720.669.196
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.713.666.984)	(135.726.191.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.737.007.031	10.994.478.004
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.818.742.233)	(11.856.824.791)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.699.540.671	23.153.282.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.099.504)	1.870.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93.870.698.934	11.298.327.598

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Ngọc Anh

Đoàn Vũ Tiên

Ngô Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP "Tổng công ty" được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Tổng Công ty có văn phòng giao dịch tại số 48 Tố Hữu; quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép;
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Đà Nẵng	B1-21, Lê Thanh Nghị, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hải Phòng	Khu dân cư Vọng Hải, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh xây dựng số 1	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh xây dựng số 2	Số 58/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Tư vấn xây dựng và Kỹ thuật Môi trường	Số 56/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Xây dựng cơ điện và công trình	Km 14+500 Quốc lộ 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng	Waseco
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.1
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.2
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.3
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.6
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.11
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.12
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.14
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	Du lịch, kinh doanh thương mại	Viwaseen.TMC
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	Gia Lai	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	Viwaseen Phương Hướng
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.4
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	Cần Thơ	Xây dựng, cấp thoát nước (đã tạm dừng hoạt động)	Viwaseen.15

Công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	Sản xuất KD ống gang cầu	Wahsin
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.7
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	TSC
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	Pvoil Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng nhà máy nước	Suối Dầu
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Petrowaco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Trường An - Viwaseen

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các Chi nhánh trực thuộc sau khi đã loại trừ các giao dịch và số dư nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

4.8. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.9.

4.9. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà Tổng Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là giá trị xây dựng và tiền sử dụng đất phân bổ cho phần diện tích 749,9 m² thuộc tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà chung cư 19 tầng của Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội (gọi tắt là "Dự án Trung Văn") hiện đang cho Công ty cổ phần giáo dục An thuê trong vòng 5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hoặc mô tả theo thực tế. Thời gian tính khấu hao áp dụng đối với Khu nhà trẻ tại Dự án Trung Văn là 39 năm, tính từ thời điểm đưa vào khai thác đến ngày kết thúc vòng đời của Dự án.

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh và chi phí công cụ, dụng cụ, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí công cụ, dụng cụ, xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm. Tiền sử dụng đất phân bổ là giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần tại Dự án Trung Văn phân bổ cho phần diện tích giữ lại làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty từ thời điểm tạm tăng tài sản đến vòng đời của Dự án (trong vòng 39 năm kể từ ngày 01/04/2019 đến ngày 18/05/2058).

Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ,....

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19. Nguồn vốn

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế các cổ đông của Tổng công ty đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế chi phí phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm. Giá vốn bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận trên cơ sở tỷ lệ giá vốn/doanh thu theo tổng mức đầu tư điều chỉnh đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và tổng doanh thu dự kiến của dự án. Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản sẽ được điều chỉnh lại sau khi tổng mức đầu tư và báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.577.510.515	1.149.808.981
Tiền gửi ngân hàng (*)	90.217.949.150	109.507.645.946
Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	75.239.269	42.085.744
Cộng	93.870.698.934	110.699.540.671

(*) Trong số dư tiền gửi ngân hàng có 81.739.568.002 đồng là tiền gửi tài khoản phong tỏa. Đây là các khoản tiền gửi chuyên chi được mở theo yêu cầu của chủ đầu tư với mục đích thanh toán chi phí cho chính công trình của từng chủ đầu tư.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.612.186.428	18.612.186.428
Viwaseen.1	1.887.957.732	1.887.957.732
Viwaseen.2	313.994.423	313.994.423
Viwaseen.4	14.100.994.297	14.100.994.297
Viwaseen.6	951.242.718	951.242.718
Viwaseen.TMC	875.596.738	875.596.738
Petrowaco	198.000.000	198.000.000
Viwaseen.7	172.164.000	172.164.000
Wahsin	56.169.520	56.169.520
Suối Dầu	22.230.000	22.230.000
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật TSC	33.837.000	33.837.000
Phải thu khách hàng khác	291.286.132.731	340.504.854.700
Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	-	9.349.467.440
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên	218.408.166	8.043.575.273
Công ty TNHH Long Phương	31.440.068.919	34.440.068.919
Công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng	5.880.796.525	6.775.064.422
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị VN - HUD	25.660.588.376	25.660.588.376
Ban QLDA GMSII TP Móng Cái	4.654.389.694	4.654.389.694
Ban QLDA Cải thiện môi trường nước TP Huế	38.800.645.866	41.421.249.551
Công ty TNHH Kỹ thuật XD HANSHIN	52.162.382.081	64.246.192.946
JFE ENGINEERING CORPORATION	8.447.086.894	8.224.529.562
Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò	4.306.480.037	7.806.480.037
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - SAWACO	9.265.957.523	9.230.870.563
BQLDA ĐTXD công trình cấp nước tỉnh Đắk Lắk	26.850.781.856	11.325.617.714
Các khách hàng khác	83.598.546.794	109.326.760.203
Cộng	309.898.319.159	359.117.041.128

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.822.987.444	2.382.666.667
Chi phí tư vấn, xây dựng chương trình tuân thủ doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới	1.791.487.444	2.378.166.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.500.000	4.500.000
Dài hạn	13.959.728.862	10.231.288.406
Chi phí công cụ, dụng cụ	967.754.603	1.376.629.217
Tiền sử dụng đất phân bổ	12.974.502.639	8.841.495.553
Các khoản chi phí trả trước khác	17.471.620	13.163.636
Cộng	15.782.716.306	12.613.955.073

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	45.546.562.819	44.088.525.331
Viwaseen.1	12.192.503.171	12.192.503.171
Viwaseen.2	-	306.018.333
Viwaseen.4	10.628.982.335	10.628.982.335
Viwaseen.6	16.924.363.029	16.924.363.029
Viwaseen.11	414.590	414.590
Viwaseen.12	-	369.061.057
Trường An - Viwaseen	5.086.363.850	2.953.246.972
Viwaseen.TMC	549.385.834	549.385.834
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật TSC	164.550.010	164.550.010
Trả trước cho người bán khác	83.666.370.080	23.664.001.334
Công ty Cổ phần Xây dựng An Khánh	3.954.309.000	3.954.309.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông á Hà Nội	16.620.546.116	-
Công ty Cổ phần CPRO Việt Nam	5.092.500.000	-
Công ty Cổ phần Westerntech Việt Nam	3.774.621.693	-
Các đối tượng khác	54.224.393.271	19.709.692.334
Cộng	129.212.932.899	67.752.526.665

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	12.144.235.543	-	-	12.144.235.543
Quyền sử dụng đất	2.178.233.491	-	-	2.178.233.491
Nhà cửa và vật kiến trúc	9.966.002.052	-	-	9.966.002.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	458.960.621	131.131.606	-	590.092.227
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa và vật kiến trúc	458.960.621	131.131.606	-	590.092.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	11.685.274.922	-	-	11.554.143.316
Quyền sử dụng đất	2.178.233.491	-	-	2.178.233.491
Nhà cửa và vật kiến trúc	9.507.041.431	-	-	9.375.909.825

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

10. NỢ QUÁ HẠN VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

Thời gian phát sinh	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	129.150.999.220	112.039.440.498	140.218.875.210	123.107.316.488
Công ty cổ phần VIWASEEN 4	13.794.562.297	2.654.175.150	13.794.562.297	2.654.175.150
Ban QLDA các dự án hạ tầng du lịch Hải Phòng BQLDA CN&VS các tỉnh miền trung	1.847.863.000	-	1.847.863.000	-
Tổng công ty VINACONEX	933.925.549	-	933.925.549	-
Các đối tượng khác	657.081.904	-	657.081.904	-
Các đối tượng khác	365.824.571	365.824.571	8.224.529.562	8.224.529.562
Các đối tượng khác	5.119.689.000	5.119.689.000	5.119.689.000	5.119.689.000
Các đối tượng khác	106.432.052.899	103.899.751.777	109.641.223.898	107.108.922.776
Trả trước cho người bán	30.403.718.821	29.180.003.948	34.217.305.487	32.993.590.614
Công ty Bảo Phương	965.521.062	-	965.521.062	-
Các đối tượng khác	180.894.359	180.894.359	-	-
Các đối tượng khác	115.000.000	115.000.000	2.889.674.612	2.889.674.612
Các đối tượng khác	29.142.303.400	28.884.109.589	30.362.109.813	30.103.916.002
Tạm ứng	28.212.867.114	27.734.084.399	30.984.012.387	30.505.229.672
Trần Nam Long	290.823.601	-	290.823.601	-
Các đối tượng khác	955.111.259	955.111.259	1.183.096.913	1.183.096.913
Các đối tượng khác	15.525.555.032	15.507.555.032	17.749.109.204	17.731.109.204
Các đối tượng khác	11.441.377.222	11.271.418.108	11.760.982.669	11.591.023.555
Phải thu ngắn hạn khác	47.873.362.398	46.266.288.163	50.169.992.430	48.562.918.195
Trần Nam Long	1.357.460.913	-	1.357.460.913	-
Các đối tượng khác	2.072.259.496	2.072.259.496	3.186.683.896	3.186.683.896
Các đối tượng khác	5.026.178.897	5.026.178.897	4.692.699.670	4.692.699.670
Các đối tượng khác	39.417.463.092	39.167.849.770	40.933.147.951	40.683.534.629
Cộng	235.640.947.553	215.219.817.008	255.590.185.514	235.169.054.969
		(20.421.130.545)		(20.421.130.545)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	105.987.638.848	(2.085.856.950)	99.096.630.053	(2.085.856.950)
- Tam ứng	48.869.467.690	(478.782.715)	41.968.125.470	(478.782.715)
- Bảo hiểm xã hội	145.189.646	-	84.889.801	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.430.600.978	-	7.520.600.978	-
- Phải thu tiền mua cổ phần	22.950.000	-	22.950.000	-
- Phải thu BQLDA cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
- Phải thu tiền cho vay	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	23.654.955.247	-	23.654.955.247	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	10.323.545	-
- Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
- Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	385.223.090	-	412.139.660	-
- Phải thu tiền thuế đất	3.083.587.148	-	2.927.651.797	-
- Ký cược, ký quỹ	4.580.000.000	-	4.580.000.000	-
- Phải thu khác	13.167.311.300	(1.607.074.235)	12.266.639.806	(1.607.074.235)
Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	106.087.638.848	(2.085.856.950)	99.196.630.053	(2.085.856.950)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.652.929.116	-	8.757.186.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	236.325.544.083	(611.457.351)	197.341.146.801	(611.457.351)
Hàng hoá	87.521.743	-	87.521.743	-
Hàng gửi bán	146.016.595	-	146.016.595	-
Cộng	245.212.011.537	(611.457.351)	206.331.871.351	(611.457.351)

(i) Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến một số hợp đồng xây dựng tồn đọng kéo dài và hiện vẫn đang thực hiện công tác đối chiếu để quyết toán chi phí. Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc xây dựng kế hoạch xử lý tài chính đối với khoản mục chi phí dở dang này từ năm 2019 và các năm tiếp theo.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (i)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (ii)	12.926.465.386	11.940.685.629
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	2.789.553.584	2.787.853.584
Dự án ĐTXD Trạm xử lý nước sạch GĐ1 - CS 2500m ³ /ngày đêm cấp cho KCN Deep C1-C2 (iii)	107.707.161	4.880.496.994
Dự án xây dựng văn phòng cho thuê tại 52 Quốc Tử Giám	2.518.210.805	1.691.441.700
Các dự án khác	479.564.891	313.471.691
Cộng	22.545.603.528	25.338.051.299

(i): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

(ii): Dự án được đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Tiến Đạt Phát về việc xây dựng Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen Hạ Đình. Theo đó Viwaseen sẽ góp vốn bằng quyền thuê đất tại số 56-58 ngõ 85, phố Hạ Đình và toàn bộ chi phí tính đến 31/12/2014. Từ năm 2015 Công ty TNHH Tiến Đạt Phát sẽ toàn quyền thực hiện đầu tư và kinh doanh sản phẩm của dự án và chịu toàn bộ chi phí. Sau khi hoàn thành công trình Tổng công ty sẽ được hưởng 2.800 m² sàn nhà thương phẩm tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm. Dự án đang trong giai đoạn triển khai.

(iii): Dự án thực hiện theo công văn số 7269/UBND-GT ngày 09/12/2010 của UBND thành phố Hải Phòng về việc triển khai phương án cấp nước cho Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải của Tổng công ty Viwaseen và quyết định số 757a/QĐ-HĐQT - Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam ngày 01/06/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thô cho Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, TP Hải Phòng. Dự án đã xây dựng hoàn thành giai đoạn 1 và đang triển khai xây dựng giai đoạn 2.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	82.784.551.160	1.942.799.905	108.859.498.820	7.783.204.866	201.370.054.751
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.525.873.204	4.416.783.864	-	-	21.942.657.068
Giảm khác	-	(34.866.072)	-	-	(34.866.072)
Tại ngày 30/06/2021	100.310.424.364	6.324.717.697	108.859.498.820	7.783.204.866	223.277.845.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	14.499.956.116	1.293.765.879	41.903.518.608	1.755.852.523	59.453.093.126
Khấu hao trong kỳ	1.352.037.420	168.880.923	1.773.757.997	494.204.412	3.788.880.752
Giảm khác	-	(34.866.072)	-	-	(34.866.072)
Tại ngày 30/06/2021	15.851.993.536	1.427.780.730	43.677.276.605	2.250.056.935	63.207.107.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	68.284.595.044	649.034.026	66.955.980.212	6.027.352.343	141.916.961.625
Tại ngày 30/06/2021	84.458.430.828	4.896.936.967	65.182.222.215	5.533.147.931	160.070.737.941
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	1.381.851.003	324.706.273	9.103.357.768	51.876.440	10.861.791.484

Một số tài sản cố định của Tổng công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay chi tiết theo Thuyết minh số 19.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco (*)	60,00%	62.568.000.000	-	62.568.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1 (*)	52,00%	6.094.613.838	(5.278.028.000)	6.094.613.838 (5.278.028.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2 (*)	52,00%	7.268.267.010	-	7.268.267.010
Công ty Cổ phần Viwaseen.3 (*)	54,50%	18.681.495.122	-	18.681.495.122
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	58,00%	10.604.741.765	(246.935.706)	10.604.741.765 (246.935.706)
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	51,00%	5.726.214.255	-	5.726.214.255
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12 (*)	50,31%	9.767.227.435	-	9.767.227.435
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14 (*)	62,76%	6.859.105.517	-	6.859.105.517
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	55,47%	6.698.910.000	(4.383.578.491)	6.698.910.000 (4.383.578.491)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hương	51,00%	5.100.000.000	(826.513.985)	5.100.000.000 (826.513.985)
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	51,00%	8.226.979.050	(8.226.979.050)	8.226.979.050 (8.226.979.050)
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	58,00%	5.810.000.000	(5.810.000.000)	5.810.000.000 (5.810.000.000)
Cộng		153.405.553.992	(24.772.035.232)	153.405.553.992 (24.772.035.232)

(*) Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính theo Báo cáo thẩm tra của ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 23/04/2020 về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành Tổng công ty nước và môi trường Việt Nam - CTCP

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			111.944.131.912	(6.903.332.337)
Công ty TNHH Ông gang cầu Đại Việt	33,34%	33,34%	13.382.167.049	(3.721.908.437)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen (Viwaseen.7)	26,00%	26,00%	1.300.000.000	(260.320.508)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.995.140.469	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	8.449.811.236	(3.753.049)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000	(2.917.350.343)
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	4.116.813.158	-
Đầu tư vào đơn vị khác			200.435.181	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex			200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6			435.181	-

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ và có ảnh hưởng đáng kể trong Công ty nên khoản đầu tư này đang được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc đang nghiên cứu phương án thoái vốn khỏi Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (PV Oil Phú Thọ) trình Hội đồng quản trị phê duyệt trong năm 2021. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng khoản đầu tư vào PV Oil Phú Thọ sẽ không bị tổn thất do đó không cần trích lập dự phòng tổn thất đầu tư trên báo cáo tài chính của công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Waseco	64.291.461.556	64.291.461.556	74.574.416.780	74.574.416.780
Viwaseen.1	2.064.727.325	2.064.727.325	3.019.855.845	3.019.855.845
Viwaseen.2	6.850.757.843	6.850.757.843	6.850.757.843	6.850.757.843
Viwaseen.3	16.226.888.450	16.226.888.450	16.614.495.228	16.614.495.228
Viwaseen.4	6.756.132.781	6.756.132.781	8.524.557.181	8.524.557.181
Viwaseen.6	3.153.978.511	3.153.978.511	3.153.978.511	3.153.978.511
Viwaseen.11	16.858.556.873	16.858.556.873	18.858.556.873	18.858.556.873
Viwaseen.12	-	-	3.800.505.815	3.800.505.815
Viwaseen.14	3.678.810.805	3.678.810.805	-	-
Viwaseen.TMC	-	-	1.919.236.046	1.919.236.046
Trường An - Viwaseen	859.535.808	859.535.808	859.535.808	859.535.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	4.918.673.228	4.918.673.228	6.992.342.790	6.992.342.790
Công ty TNHH ống Gang cầu Đài Việt-Washin	1.077.504.152	1.077.504.152	2.134.699.060	2.134.699.060
	1.845.895.780	1.845.895.780	1.845.895.780	1.845.895.780
Phải trả người bán khác	174.323.787.181	174.323.787.181	200.680.540.616	200.680.540.616
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.254.417.561	19.254.417.561	24.254.417.561	24.254.417.561
Công ty TNHH tư vấn XD tổng hợp Quảng Ninh	10.577.625.335	10.577.625.335	13.738.407.254	13.738.407.254
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	7.837.691.927	7.837.691.927	7.799.746.020	7.799.746.020
Công ty cổ phần ĐTXD 18.5	11.159.537.614	11.159.537.614	11.159.537.614	11.159.537.614
Công ty TNHH XD và TM Hải Thành	10.289.002.064	10.289.002.064	10.289.002.064	10.289.002.064
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	4.833.930.239	4.833.930.239	4.833.930.239	4.833.930.239
Công ty TNHH TMS&DV môi trường Thừa Thiên Huế	4.542.951.999	4.542.951.999	9.472.334.999	9.472.334.999
Công ty Cổ phần XD thủy lợi Thừa Thiên Huế	6.834.780.643	6.834.780.643	8.023.876.643	8.023.876.643
Các nhà cung cấp khác	98.993.849.799	98.993.849.799	111.109.288.222	111.109.288.222
Cộng	238.615.248.737	238.615.248.737	275.254.957.396	275.254.957.396

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.508.012.099	7.555.446.107	7.579.325.284	1.484.132.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.556.282	-	887.118.642	(619.562.360)
- Thuế TNDN phải nộp dự án chuyển nhượng dự án	(176.003.039)	-	-	(176.003.039)
- Thuế TNDN từ HKKD BDS	443.559.321	-	887.118.642	(443.559.321)
Thuế thu nhập cá nhân	155.710.616	12.862.268	109.461.678	59.111.206
- Thuế TNCN còn phải thu	(889.878)	550.322	-	(339.556)
- Thuế TNCN còn phải trả	156.600.494	12.311.946	109.461.678	59.450.762
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.792.529.873	803.652.832	1.988.877.041
- Tiền thuế đất	-	2.706.814.223	717.937.182	1.988.877.041
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	85.715.650	85.715.650	-
Thuế khác	1.759.694.448	105.650.000	105.650.000	1.759.694.448
Cộng	3.690.973.445	10.466.488.248	9.485.208.436	4.672.253.257

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	168.142.913.829	168.142.913.829	130.541.925.962	120.713.666.984	158.314.654.851	158.314.654.851
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>165.094.913.829</i>	<i>165.094.913.829</i>	<i>127.493.925.962</i>	<i>120.713.666.984</i>	<i>158.314.654.851</i>	<i>158.314.654.851</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	78.705.650.818	78.705.650.818	53.387.876.966	64.545.224.807	89.862.998.659	89.862.998.659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	84.389.263.011	84.389.263.011	72.106.048.996	43.922.903.552	56.206.117.567	56.206.117.567
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch 1	-	-	-	11.502.038.625	11.502.038.625	11.502.038.625
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	743.500.000	743.500.000	743.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.048.000.000	3.048.000.000	3.048.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.048.000.000	3.048.000.000	3.048.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	10.908.748.053	10.908.748.053	13.956.748.053	3.048.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.908.748.053	10.908.748.053	13.956.748.053	3.048.000.000	-	-
Cộng	179.051.661.882	179.051.661.882	144.498.674.015	123.761.666.984	158.314.654.851	158.314.654.851

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	230/2021-HĐCVHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 09/08/2021	140	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa ko quá 12 tháng	Khoản vay được đảm bảo bằng các công trình xây lắp được hình thành từ nguồn vốn vay.
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	01/2020/178659/HĐTD ngày 10/12/2020	330	Bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh thanh toán	Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	- 2 xe ô tô hiệu TOYOTA CAMRY, 1 ô tô TOYOTA HIACE, 1 ô tô FORD EVEREST. - 7.920.000 cổ phiếu mã VSI do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước phát hành thuộc sở hữu của TCT.
Vay dài hạn					
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	01/2021/1786659/HĐTD ngày 27/01/2021	19,125	Đầu tư xây dựng Dự án Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước sạch cấp cho Khu công nghiệp Deep CI và Deep CII Hải Phòng	72 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án; Thế chấp quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất thuộc dự án Hệ thống cung cấp nước thô cho Khu công nghiệp Đình Vũ tại Phường Trần Hưng Đạo, quận Dương Kinh, TP Hải Phòng do Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Chi nhánh Công ty CP ĐTXD Nước sạch Sông Đà - BQLDA Nước sạch Sông Đà	50.900.000.000	-
BQLDA chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	13.228.842.489	-
Ban QLDA Môi trường và Biến đổi khí hậu TP. Đồng Hới	9.959.021.502	6.815.248.696
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Xuân Thịnh	4.097.729.662	4.097.729.662
BQL các Dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam	6.372.968.834	6.372.968.834
Liên Danh Viwaseen - TSC	4.587.942.678	4.587.942.678
BQLDA ĐTXD các CT NN và PTNT tỉnh Bến Tre	87.168.297.436	87.175.587.000
Các khách hàng khác	6.689.744.284	7.839.539.227
Cộng	196.199.748.035	130.084.217.247

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	38.589.166.137	38.655.489.228
- Kinh phí công đoàn	540.239.282	427.972.078
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.547.904.238	2.901.188.169
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.501.022.617	35.026.328.981
<i>Tiền ủng hộ thiên tai, người nghèo</i>	<i>192.953.508</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công nợ trước cổ phần hóa</i>	<i>4.609.308.965</i>	<i>3.980.780.125</i>
<i>Bàn giao vốn theo QĐ770/BXD về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (**)</i>	<i>12.759.698.870</i>	<i>12.759.698.870</i>
<i>Tiền vay cá nhân không tính lãi để thực hiện dự án</i>	<i>401.348.357</i>	<i>484.548.357</i>
<i>Phải trả công nợ tạm ứng</i>	<i>3.211.276.179</i>	<i>3.116.510.516</i>
<i>Phí bảo trì căn hộ</i>	<i>12.136.342.919</i>	<i>11.048.771.919</i>
<i>Phí quản lý căn hộ</i>	<i>89.988.483</i>	<i>89.988.483</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.100.105.336</i>	<i>3.546.030.711</i>
Dài hạn	24.721.295.475	24.521.295.475
- Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	24.293.011.884	24.293.011.884
<i>Phải trả tiền đặt cọc thực hiện dự án Hạ Đình</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Tiền thuê đất dự án Hạ Đình</i>	<i>4.293.011.884</i>	<i>4.293.011.884</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược	428.283.591	228.283.591
Cộng	63.310.461.612	63.176.784.703

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ tháng 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m2 sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m2 sàn văn phòng thương phẩm của dự án. Các bên vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(**) Khoản phải nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 770/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 05/06/2020 Quyết định về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - TNHH MTV thành Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước giá vốn các công trình	28.435.230.639	17.941.337.597
Trích trước chi phí lãi vay	371.843.777	167.350.190
Các khoản chi phí trích trước khác	580.000.000	764.275.000
Cộng	29.387.074.416	18.872.962.787

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	580.186.000.000	1.410.337.065	35.791.457.186	617.387.794.251
Điều chỉnh tăng	-	-	15.339.459.140	15.339.459.140
Lãi trong năm	-	-	2.976.876.597	2.976.876.597
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(287.140.875)	(287.140.875)
Điều chỉnh giảm	-	-	(36.700.699.571)	(36.700.699.571)
Giảm khác	-	-	(373.186.101)	(373.186.101)
Tại ngày 01/01/2021	580.186.000.000	1.410.337.065	16.746.766.376	598.343.103.441
Lãi trong kỳ	-	-	475.077.123	475.077.123
Tại ngày 30/06/2021	580.186.000.000	1.410.337.065	17.221.843.499	598.818.180.564

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	98,16%	569.495.000.000	98,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	1,84%	10.691.000.000	1,84%
Cộng	580.186.000.000	100%	580.186.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.069.100</i>	<i>1.069.100</i>
Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>58.018.600</i>	<i>58.018.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
- USD	9.686,97	9.693,57
- JPY	426.483,00	428.011,00
- EUR	1.401,45	1.401,45

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	9.395.178.684	8.255.099.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.777.714.073	11.326.956.077
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.342.437.529	152.944.959.469
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	11.361.769.858
Cộng	57.515.330.286	183.888.785.314

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Viwaseen.2	-	442.318.182
Viwaseen.11	-	1.267.772.129
Viwaseen.14	-	727.682.190
Waseco	-	2.829.619.815

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.958.861.773	7.323.363.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.209.911.847	6.987.874.168
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.610.944.776	143.470.627.640
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	9.058.918.237
Cộng	48.779.718.396	166.840.783.205

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.640.863	13.969.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.950.000.000	15.796.090.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.870.377
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.518	9.339
Cộng	11.050.670.381	15.811.938.911

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	5.072.271.335	7.825.014.653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.042.867.610
Chi phí tài chính khác	11.345.466	13.703.019
Cộng	5.083.616.801	10.881.585.282

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.171.911.314	16.402.387.527
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.084.822.406	563.184.324
Chi phí nhân công	7.775.087.321	6.878.911.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.403.674	1.355.835.599
Thuế, phí và lệ phí	498.079.985	1.081.989.579
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.393.326.576	5.112.442.715
Chi phí khác bằng tiền	1.356.191.352	1.410.023.636
Cộng	14.171.911.314	16.402.387.527

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	44.423.033	519.718.522
Chi phí áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả Dự án Trung Văn	-	2.944.545.000
Các khoản khác	12.300.000	-
Cộng	56.723.033	3.464.263.522

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.790.955.031	45.969.051.235
Chi phí nhân công	10.477.874.661	9.259.143.613
Chi phí máy thi công và khấu hao TSCĐ	10.124.518.917	5.182.740.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.332.051.605	94.946.169.182
Chi phí khác bằng tiền	21.089.370.050	6.744.421.304
Cộng	75.814.770.264	162.101.525.350

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	475.077.123	2.121.039.192
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>10.950.000.000</i>	<i>15.796.090.000</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>62.723.033</i>	<i>3.464.263.522</i>
Thu nhập chịu thuế	(10.412.199.844)	(10.210.787.286)
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	-	2.302.851.621
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	460.570.324
- Thuế TNDN đã tạm nộp 1% năm trước được trừ	-	(40.804.570)
- Thuế TNDN tính tạm nộp 1% phát sinh trong năm	-	-
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bất động sản	-	419.765.754
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD	(10.412.199.844)	(12.513.638.907)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	419.765.754

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	40.804.570
Cộng	-	40.804.570

34. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan là các công ty con, liên doanh, liên kết như đã trình bày tại Thuyết minh số 01.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Mua hàng		
Waseco	-	16.145.150.606
Viwaseen.2	4.463.393.490	3.588.024.644
Viwaseen.11	-	5.187.156.067
Viwaseen.12	5.952.510.991	11.209.205.640
Viwaseen.14	-	2.428.989.284
Trường An - Viwaseen	4.159.955.765	1.108.609.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Waseco	10.296.000.000	11.880.000.000
Viwaseen.3	654.000.000	1.090.000.000
Viwaseen.11	-	332.010.000
Viwaseen.14	-	502.080.000
Petrowaco	-	1.992.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Ông Nguyễn Ngọc Cương	-	246.286.777
Ông Lê Minh Đức	165.202.192	161.023.017
Ông Ngô Văn Dũng	172.528.611	179.929.356
Ông Nguyễn Đức Bôn	3.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hành	-	18.000.000
Ông Vũ Đoàn Chung	139.603.649	135.267.189
Ông Trương Huy Hải	136.156.049	106.886.675
Ông Nguyễn Anh Tùng	3.000.000	-
Cộng	619.490.501	865.393.014

35. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát	127.661.726	135.267.189

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 30/06/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.870.698.934	110.699.540.671
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.435.181	200.435.181
Phải thu của khách hàng	309.898.319.159	359.117.041.128
Phải thu khác	56.687.758.422	56.731.475.122
Cộng	460.657.211.696	526.748.492.102
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	238.615.248.737	275.254.957.396
Chi phí phải trả	29.387.074.416	18.872.962.787
Phải trả khác	59.222.318.092	59.847.624.456
Vay và nợ thuê tài chính	179.051.661.882	158.314.654.851
Cộng	506.276.303.127	512.290.199.490
Trừ đi các khoản dự phòng	(20.421.130.545)	(20.421.130.545)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại ngày 30/06/2021		
Phải trả người bán	238.615.248.737	-
Chi phí phải trả	29.387.074.416	-
Phải trả khác	34.501.022.617	24.721.295.475
Vay và nợ thuê tài chính	179.051.661.882	-
Cộng	<u>481.555.007.652</u>	<u>24.721.295.475</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	275.254.957.396	-
Chi phí phải trả	18.872.962.787	-
Phải trả khác	35.326.328.981	24.521.295.475
Vay và nợ thuê tài chính	158.314.654.851	-
Cộng	<u>487.768.904.015</u>	<u>24.521.295.475</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Ngày 18/08/2020 Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành quyết định số 150/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt Dự án đầu tư Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Viwaseen tại số 52 Quốc Tử Giám, Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội. Mục tiêu đầu tư xây dựng để xây dựng văn phòng làm việc cơ quan Tổng công ty VIWASEEN, văn phòng cho thuê và bán. Tổng mức đầu tư của Dự án 154.254.761.000 đồng, trong đó vốn chủ sở hữu 34.254.761.000 đồng, vốn vay 120.000.000.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án từ quý II/2020 đến quý IV/2021, thời hạn hoạt động của dự án 50 năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, địa chỉ tại số 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội đã đồng ý sẽ cung cấp một khoản tín dụng tối đa là 120.000.000.000 đồng để Tổng công ty thực hiện dự án nếu Tổng công ty đáp ứng đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, dự án có phương án kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sự lây lan trở lại của dịch bệnh do chủng virus corona mới gây ra (Covid-19) từ cuối tháng 7 năm 2021 đã và đang tiếp tục tác động đến nền kinh tế Việt Nam và thế giới. Bên cạnh các biện pháp đã được triển khai để kiểm soát dịch bệnh, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ kinh tế để giúp các doanh nghiệp hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế của Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng một phần chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tuy nhiên Ban giám đốc Tổng Công ty đã chủ động thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho sức khỏe người lao động cũng như đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đối với kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Anh

Đoàn Vũ Tiến

Ngô Văn Dũng